

PHỤ LỤC 5
TỔNG HỢP CƠ SỞ VẬT CHẤT THEO KHỐI PHÒNG CHỨC NĂNG HIỆN CÓ
(Căn cứ các hạng mục công trình theo Phụ lục IV-Thông tư số 13/2020/TT-BGDDT)

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m2/hs)	Năm đưa vào sử dụng	Thừa +	Tình trạng	Ghi chú
					Thiếu -	sử dụng	
1	Khối phòng học tập						
1.1	Phòng học nhà A	18	1,782	1996	-0,222	Chưa đạt	
	Phòng học nhà B	15		2006		Chưa đạt	
1.2	Phòng học bộ môn Tin học	3	0,189	2013	-1,810	Chưa đạt	
1.3	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	1	0,051	2013	-1,948	Chưa đạt	
1.4	Phòng học bộ môn Vật lý	1	0,068	2013	-1,931	Chưa đạt	
1.5	Phòng học bộ môn Hóa học	1	0,068	2013	-1,931	Chưa đạt	
1.6	Phòng học bộ môn Sinh học	1	0,068	2013	-1,931	Chưa đạt	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập						
2.1	Thư viện	1	0,069	2013	-0,531	Chưa đạt	
2.2	Phòng tư vấn tâm lý học đường	1	18	2002	-6	Chưa đạt	(m2/phòng)
2.3	Phòng Đoàn thanh niên	1	0,03	1996	0	Đạt	
2.4	Phòng truyền thống	1	36	2002	-12	Chưa đạt	(m2/phòng)
3	Khối phụ trợ						
3.1	Phòng họp Hội đồng	1	0,878	2002	-0,321	Chưa đạt	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	9	18	2006	-12	Chưa đạt	(m2/phòng)
3.3	Phòng y tế	1	24	2018	0	Đạt	(m2/phòng)
3.4	Nhà kho	1	36	2006	-12	Chưa đạt	(m2/phòng)

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m2/hs)	Năm đưa vào sử dụng	Thừa +	Tình trạng	Ghi chú
					Thiếu -	sử dụng	
3.5	Khu để xe học sinh	2	0,972	2007	+0,072	Đạt	(m2/xe)
3.6	Khu để xe giáo viên	1	1,756	2006	-0,743	Chưa đạt	(m2/xe)
3.7	Khu vệ sinh học sinh	2	0,053	2021	-0,547	Chưa đạt	
3.8	Phòng nghỉ giáo viên	1	18	2002	+6	Đạt	(m2/phòng)
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao						
4.1	Sân trường	1	0,896	1956	-0,603	Chưa đạt	
4.2	Sân thể dục thể thao	1	1,406	1956	+1,056	Đạt	
4.3	Nhà đa năng	1	769	2018	+319	Đạt	(m2/nhà)
5	Khối phục vụ sinh hoạt	0					